

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Địa chỉ: 25T1, Đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2017.

Mẫu số B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93,892,545,851	113,481,165,989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,091,183,765	17,611,303,958
1. Tiền	111	D1	7,091,183,765	17,611,303,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D14	40,000,000,000	50,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40,000,000,000	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,778,691,614	34,268,742,433
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		3,900,792,499	3,054,472,504
2. Trả trước cho người bán	132		28,132,020,192	26,622,563,023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	D4	3,745,878,923	4,591,706,906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,817,867,328	4,263,365,840
1. Hàng tồn kho	141	D15	3,817,867,328	4,263,365,840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,204,803,144	7,337,753,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	23,251,725	34,877,588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D19	7,181,551,419	7,302,876,170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,051,663,835	65,102,095,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,050,000,000	1,300,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	D8	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	D9	1,050,000,000	1,300,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,567,086,870	23,114,801,594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	22,567,086,870	23,114,801,594
- Nguyên giá	222		35,603,282,636	35,603,282,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,036,195,766)	(12,488,481,042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12		
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85,000,000)	(85,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	D14	28,181,547,770	28,418,439,941
- Nguyên giá	231		36,777,755,182	36,777,755,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,596,207,412)	(8,359,315,241)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D16		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,242,479,279	12,242,479,279
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,242,479,279	2,242,479,279
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,549,916	26,374,791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	10,549,916	26,374,791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157,944,209,686	178,583,261,594
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		97,917,487,496	108,770,945,817
I. Nợ ngắn hạn	310		96,283,899,996	105,645,643,128
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	4,500,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		11,270,525,296	8,485,961,013
3. Người mua trả tiền trước	313		31,090,544,198	38,809,858,653
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	D19	468,997,007	1,210,188,084
5. Phải trả người lao động	315		524,348,000	1,616,160,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	D20	688,460,943	1,115,286,466
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	D.06	15,591,591,197	17,867,824,507
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	D22	32,809,303,362	30,634,974,412
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,840,129,993	1,405,389,993
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,633,587,500	3,125,302,689
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	1,010,315,700	2,502,030,889
7. Phải trả dài hạn khác	337		623,271,800	623,271,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	340			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60,026,722,190	69,812,315,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	60,026,722,190	69,812,315,777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	D26	8,900,000,000	8,900,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	D26	21,126,722,190	30,912,315,777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,762,315,777	19,352,732,114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,364,406,413	11,559,583,663

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157,944,209,686	178,583,261,594

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2017

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	26,256,234,355	17,888,574,410	26,256,234,355	17,888,574,410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26,256,234,355	17,888,574,410	26,256,234,355	17,888,574,410
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	21,276,459,085	11,824,838,868	21,276,459,085	11,824,838,868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,979,775,270	6,063,735,542	4,979,775,270	6,063,735,542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	506,165,763	153,328,200	506,165,763	153,328,200
7. Chi phí tài chính	22	D33	26,875,000	55,317,067	26,875,000	55,317,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,875,000	26,875,000	26,875,000	26,875,000
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	D34	297,501,600	150,968,000	297,501,600	150,968,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D35	3,388,376,812	4,288,440,565	3,388,376,812	4,288,440,565
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,773,187,621	1,722,338,110	1,773,187,621	1,722,338,110
12. Thu nhập khác	31	D36	27,337,212		27,337,212	
13. Chi phí khác	32	D37				
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		27,337,212	-	27,337,212	-
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,800,524,833	1,722,338,110	1,800,524,833	1,722,338,110
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D19	436,118,420	428,833,662	436,118,420	428,833,662
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,364,406,413	1,293,504,448	1,364,406,413	1,293,504,448
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		455	431	455	431

Người lập

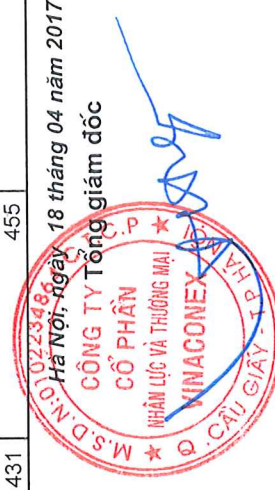


Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT



NGUYỄN VĂN HIỆP

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I/2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,800,524,833	1,722,338,110
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		784,606,896	882,362,098
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(351,099,310)	55,317,607
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(155,066,453)	(153,328,200)
- Chi phí lãi vay	06		26,875,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,105,840,966	2,506,689,615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,221,611,981)	(32,113,668,130)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		445,498,512	5,570,201,441
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể đi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại)	11		9,701,619,316	24,386,994,266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27,450,738	116,046,499
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,875,000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D19	(1,141,849,197)	(811,877,209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(65,260,000)	(57,340,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,824,813,354	(402,953,518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(73,181,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,000,000,000)	(43,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	30,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		155,066,453	153,328,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,844,933,547)	(12,919,853,618)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,500,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	(6,000,000,000)	4,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,500,000,000)	4,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10,520,120,193)	(8,822,807,136)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,611,303,958	24,899,298,610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,091,183,765	16,076,491,474

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Xuân

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

NGUYỄN VĂN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (HNX) với mã giao dịch VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 75 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- *Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;*
- *Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;*
- *Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;*
- *Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;*
- *Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của nhà nước);*
- *Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;*
- *Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;*
- *Kinh doanh lễ hành quốc tế và nội địa;*
- *Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;*
- *Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.*

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 01 công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần phát triển nhân lực và thương mại Việt Nam	Hà Nội	20%	20%	Xuất khẩu lao động và thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 536 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công

trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyên quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về

thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	379.949.912	281.741.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.711.233.853	17.329.562.351
	7.091.183.765	17.611.303.958

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư và công ty liên kết Công ty CP Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	20%	20%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh gia súc	2.242.479.279	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel (VVF)	1%	1%	Đầu tư và tư vấn tài chính	10.000.000.000	-	(**)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các quỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ngày 02/12/2015, Công ty đã ký hợp đồng số 479/2015/TTCBCP-QLGS bán toàn bộ cổ phần hoán đổi mà Công ty nhận được sau giao dịch sáp nhập Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex – Viettel (VVF) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB). Tại ngày lập báo cáo tài chính, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 100% giá trị hợp đồng chuyển nhượng vào tài khoản của Tổng Công ty cổ phần VINACONEX theo đúng thỏa thuận. Số tiền 11,5 tỷ đồng của Công ty sẽ được Tổng Công ty chuyển khoản trong tháng 04/2017.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	857.293.141	857.293.141
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại Sơn Hà	331.609.909	695.494.000
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC- Công ty TNHH MTV	1.220.881.377	660.481.387
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	1.294.092.545	
Cục quản lý lao động ngoài nước	0	582.000.000
Các đối tượng khác	196.915.527	259.203.976
	3.900.792.499	3.054.472.504

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty CP phát triển kỹ thuật công nghệ EDH	4.421.629.600	4.421.629.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân hợp	10.052.273.828	10.052.273.828
Công ty CP Newtechco	6.504.209.063	4.602.121.016
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam	5.717.383.944	2.866.622.330
Các đối tượng khác	1.436.523.757	4.679.916.249
Cộng	28.132.020.192	26.622.563.023

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	704.492.773	416.155.573
Các khoản chi hộ	1.363.951.432	1.227.333.860
Phải thu lãi tiền gửi	219.444.444	883.416.666
Các đối tượng khác	1.457.990.274	2.064.800.807
Cộng	3.745.878.923	4.591.706.906
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.050.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.050.000.000	1.300.000.000

Khoản thu dài hạn khác là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công để chi trả người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.281.015		38.932.515	
Công cụ, dụng cụ	209.666.541		227.569.741	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.570.919.772		3.996.863.584	
Cộng	3.817.867.328		4.263.365.840	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.251.725	34.877.588
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.549.916	26.374.791
Cộng	33.801.641	61.252.379

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	226.289.818	35.603.282.636
Mua sắm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2017	30.929.339.675	455.600.000	3.992.053.143	226.289.818	35.603.282.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	7.911.287.865	410.854.760	3.992.053.143	174.285.274	12.488.481.042
Trích khấu hao trong kỳ	536.723.383	4.892.856		6.098.485	547.714.724
Tại ngày 31/03/2017	8.448.011.248	415.747.616	3.992.053.143	180.383.759	13.036.195.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	23.018.051.810	44.745.240		52.004.544	23.114.801.594
Tại ngày cuối năm	22.481.328.427	39.852.384		45.906.059	22.567.086.870

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	36.777.755.182
Tăng trong kỳ	
Tại ngày 31/03/2017	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	8.359.315.241
Khấu hao trong kỳ	236.892.171
Tại ngày 31/03/2017	8.596.207.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/03/2017	28.181.547.770
Tại ngày 31/12/2016	28.418.439.941

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng tầng 1, tòa nhà 17T6 khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội và một phần nhỏ tầng 5 tòa nhà 25T1 Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.302.876.170	1.864.139.633	1.985.464.384	7.181.551.419
Cộng	7.302.876.170	1.864.139.633	1.985.464.384	7.181.551.419
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.141.849.197	436.118.420	1.141.849.197	436.118.420
Thuế thu nhập cá nhân	68.338.887	191.596.750	227.057.050	32.878.587
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	1.210.188.084	630.715.170	1.371.906.247	468.997.007

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ mới Newtechco VN	438.462.450	438.462.450	438.462.450	438.462.450
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	406.263.000	406.263.000	670.500.000	670.500.000
Công ty CP Năng lượng Thăng Long	802.476.707	802.476.707	802.476.707	802.476.707
Công ty TNHH kỹ thuật và Thương mại Ban Mai	1.110.120.000	1.110.120.000		
Công ty CP xây dựng số 2	2.251.648.000	2.251.648.000		
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	1.294.092.545	1.294.092.545		
Công ty CP Thương mại và môi trường Việt Nam	4.902.601.313	4.902.601.313	6.443.131.700	6.443.131.700
Các đối tượng khác	64.861.281	64.861.281	131.390.156	131.390.156
	11.270.525.296	11.270.525.296	8.485.961.013	8.485.961.013

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng VN	16.304.880.506	25.133.659.330
Công ty CP phát triển nhà xã hội _HUD.VN		0
Tổng công ty phát triển hạ tầng Đô thị UDIC	0	2.050.423.800
Công ty CP Vimeco	5.937.252.754	5.937.252.754
Công ty TNHH Thành Vinh	386.732.500	367.867.500
Công ty CP xây dựng số 2	8.327.736.938	5.289.692.469
Các khách hàng khác	133.941.500	30.962.800
Cộng	31.090.544.198	38.809.858.653

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	175.685.943	333.803.966
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu LĐ	512.775.000	674.057.500
Các khoản trích trước khác		107.425.000
Cộng	688.460.943	1.115.286.466

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu	15.339.977.561	17.666.564.871
- Doanh thu cho thuê BĐS	96.363.636	96.363.636
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	155.250.000	104.896.000
Cộng	15.591.591.197	17.867.824.507
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động XK	1.010.315.700	2.502.030.889
Cộng	1.010.315.700	2.502.030.889

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	10.964.632.047	10.879.075.843
- Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài	12.656.640.555	12.656.640.555
- Phải trả tiền đặt cọc trúng tuyển	2.657.832.897	2.524.712.897
- Phải trả lãi đặt cọc		0
- Phải trả phí môi giới lao động	321.598.232	1.057.698.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.208.599.631	3.516.846.885
Cộng	32.809.303.362	30.634.974.412
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	623.271.800	623.271.800
Cộng	623.271.800	623.271.800

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	8.900.000.000	28.121.359.461	67.021.359.461
Lợi nhuận trong kỳ			11.559.583.663	11.559.583.663
Giảm trong kỳ			(8.768.627.347)	(8.768.627.347)
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	8.900.000.000	30.912.315.777	69.81.315.777
Lợi nhuận trong kỳ			1.364.406.413	1.364.406.413
Giảm trong kỳ			(11.150.000.000)	(11.150.000.000)
Tại ngày 31/03/2017	30.000.000.000	8.900.000.000	21.126.722.190	60.026.722.190

Cổ tức và các quỹ:

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2017:

- Cổ tức được chia: 7.500.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.500.000.000 VND
- Thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành: 1.150.000.000 VND

Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017 cổ tức được chia năm 2016 là 7.500.000.000 VND (2.500 VND/cổ phiếu)

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận Xuất khẩu lao động : Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Tổ chức đào tạo nghề cho lao động;
- Bộ phận Kinh doanh : Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng.

22. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12//2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	18.771.429.303	99.259.413.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	6.283.231.173	27.771.458.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.201.573.879	5.919.172.398
	26.256.234.355	132.950.044.428

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	18.077.271.892	96.364.886.100
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	2.877.286.427	7.497.623.165
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	321.900.766	6.040.981.767
	21.276.459.085	109.903.491.032

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.066.453	3.185.165.976
Lãi chênh lệch tỷ giá	351.099.310	652.037.263
Lãi khác		
	506.165.763	3.837.203.239

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.875.000	56.258.320
Chi phí khác		37.284.076
	26.875.000	93.542.396

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	297.501.600	1.215.000.000
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.980.742.900	11.803.974.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.168.076	1.157.998.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.151.465.836	3.720.505.507
	3.388.376.812	17.897.478.624

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	27.337.212	7.507.257.790
	27.337.212	7.507.257.790

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí khác		1.296.061.186
		1.296.061.186

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	436.118.420	3.544.348.556
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	436.118.420	3.544.348.556

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.364.406.413	11.559.583.663
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.364.406.413	11.559.583.663
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	455	3.853

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiệp